



néng shǒu

能手

noun · expert; skilled person

Example Sentences

Tā shì yī míng xiū lǐ néng shǒu
他是一名修理能手。

He is an expert at repairs.

Tā zài biān chéng fāng miàn shì gè néng shǒu
她在编程方面是个能手。

She is a skilled person in programming.

Trace each character, then write the word on your own.

能	能	能	能	能	能	能	能	能	能	能
能	能									

手	手	手	手	手	手					
